

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-PT
Ngày 12 - 3 - 2024
“Tranh chấp về ly hôn, chia tài sản
chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng;

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Đình Hiệp, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:** Ông PH2 Ngọc T -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2023/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng
11 năm 2023 về việc “Tranh chấp về ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2023/HNGĐ- ST ngày 26
tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng
cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2024/QĐ - PT
ngày 05 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn T, sinh năm 1964; (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và L ích hợp pháp của ông T: Ông Vũ Văn D, sinh
năm 1956; (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 75, đường T, phường L, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh
Phúc.

2. **Bị đơn:** Bà Đào Thị T1, sinh năm 1966; (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. **Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:**

- **Chị Trần Thị K,** sinh năm 1987; (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Anh Trần Đức H, sinh năm 1975; (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 290/10/9/6 N, phường T, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Anh Trần Văn H1, sinh năm 1986; (Vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1989; (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bà Lê Thị Kim T2, sinh năm 1968; (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1956; (Vắng mặt).

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1960; (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Anh Khổng Văn H2, sinh năm 1982; (Vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thu H3, sinh năm 1986; (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Anh Trần Văn H4, sinh năm 1991; (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 52 N, phường 4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

+ Chị Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1975; (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 442 N, phường 10, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

4. *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn T - Nguyên đơn.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Không.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày: Ông kết hôn với bà Đào Thị T1 ngày 09/12/1986 và đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Lập Thạch (nay là huyện Sông Lô). Quá trình chung sống hòa thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T1 nhiều lần đòi đất của mẹ chồng, đòi bán đất, sau đó bà T1 đi miền Nam với các con được 8 tháng thì về nhà nhưng ông không đồng ý. Sau đó bà T1 đã làm đơn xin ly hôn đối với ông tại Tòa án Sông Lô và đã rút đơn. Sau khi bà T1 rút đơn thì vợ chồng không về chung sống cùng nhau, không quan tâm chăm sóc đến nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông đề nghị giải quyết ly hôn với bà T1.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trần Thị K, sinh năm 1987, Trần Văn Hiệp, sinh năm 1991 và Trần Thị Dịu, sinh năm 1994. Hiện nay các con đã thành niên nên không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 01 nhà cấp bốn 4 gian, xây gạch lợp ngói được xây dựng năm 2000 và 01 nhà bếp hai gian xây dựng năm 2008 theo như kết quả định giá năm 2019.

Về tài sản riêng: Năm 1989 mẹ đẻ ông là cụ Lê Thị Thuận (chết năm 2018) cho ông tiền mặt 100.000 đồng và 01 cây vàng có tổng trị giá bao nhiêu ông không nhớ để mua đất tại công trường 2 Dừng Tam giáp xã Đ, diện tích 300 m² (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Văn T). Ngoài ra ông có mua thêm đất tH2 đấu, đất khai hoang của các hộ Tân Tường (đã chết), ông Quế Xuân (thôn H, xã N), ông Cát (đã chết). Năm 2008 ông làm thủ tục khai nhận để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.434 m² (trong đó 400 m² đất ở và 1.034 m² đất vườn) tên người sử dụng đất là hộ ông Trần Văn T và bà Đào Thị T1 tại thôn Làng Giàng cũ nay là thôn H, xã N, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau này Tòa án giải quyết vụ án thì đo đạc thực tế được diện tích là 1.349,9 m². Ông xác định đây là tài sản riêng của ông không phải là tài sản chung của vợ chồng và không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T1.

Ông có vay nợ gồm: Vay ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1956, thôn Ngọc Sơn, xã N số tiền 47.818.000đ sử dụng vào việc xây nhà và chữa bệnh. Khi phát hiện bệnh ung thư ông có vay nợ để điều trị bệnh: vay của cô Nguyễn Thị Thanh T3 số tiền 220.000.000 đồng; nợ em trai ông là Trần Đức H số tiền 200.000.000 đồng; nợ bà Lê Thị Kim T2 số tiền 120.000.000 đồng; vay nợ anh Trần Văn H1 số tiền 150.000.000 đồng; anh Khổng Văn H2 số tiền 110.000.000đ. Tổng số nợ là 847.818.000 đồng. Đối với số nợ trên thì ông có quan điểm đề nghị bà T1 phải có trách nhiệm trả cùng ông theo tỷ lệ ông có nghĩa vụ 60 % và bà T1 phải trả 40 %. Ông đồng ý đứng ra trả nợ và yêu cầu bà T1 phải thanh toán chênh lệch cho ông.

Đối với yêu cầu chia đất nông nghiệp của bà Đào Thị T1 ông đồng ý về số thửa, diện tích đất nông nghiệp như bà T1 đề nghị. Tuy nhiên ông không đồng ý chia đất nông nghiệp cho chị K và anh Hiệp, mà chỉ đề nghị Tòa án chia cho ông và bà T1.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông T đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn bà Đào Thị T1 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày: Về thời điểm kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống như ông T trình bày là đúng. Bà xác định vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ năm 2000 và nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T ngoại tình, không chung thủy trong đời sống hôn nhân, ông T chung sống với người phụ nữ khác từ năm 2000 đến năm 2018 ở trong Miền Nam. Trong năm 2018, ông T bị bệnh ung thư nên quay về

nhà tại xã N sinh sự đánh đuổi bà ra khỏi nhà từ tháng 12 năm 2018. Sau đó bà làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sông Lô giải quyết cho bà được ly hôn với ông T, trong quá trình giải quyết vụ án do ông T mắc bệnh nan y, Tòa án giải thích bà xin rút đơn đề vợ chồng về đoàn tụ, chăm sóc ông T, nhưng ông T đã đánh đuổi bà ra khỏi nhà, vợ chồng vẫn mâu thuẫn trầm trọng không thể chung sống được. Nay ông T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn với bà. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung; Vợ chồng bà có 03 con chung là Trần Thị K, sinh năm 1987; Trần Văn Hiệp, sinh năm 1991 và Trần Thị Hương Dịu, sinh năm 1994. Hiện nay các con đều đã trưởng thành nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng bà gồm có: Diện tích 1.434 m² trong đó 400 m² đất ở và 1.034 m² đất vườn (đo đạc thực tế 1.439,9 m²) tại thôn Làng Giàng cũ nay là thôn H, xã N, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Nhà nước công nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Văn T và bà Đào Thị T1. Nguồn gốc đất là vợ chồng bà được Hợp tác xã cắm cho khoảng năm 1992 – 1993, lúc đó các con còn nhỏ không có đóng góp công sức gì.

Trên đất vợ chồng bà có xây dựng được một nhà cấp bốn 4 gian, xây năm 2000; 02 gian nhà ngang; 01 gian nhà bếp; 03 gian công trình phụ, giếng nước và các cây cối trên đất có giá trị như kết quả định giá. Hiện nay ông T đang quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản này. Ly hôn bà đề nghị Tòa án chia đôi toàn bộ tài sản chung và đề nghị chia cho bà được hưởng diện tích đất để làm nhà ở.

Về đất nông nghiệp gồm có: Năm 1993 hộ gia đình bà có 04 khẩu gồm ông Trần Văn T, chị Trần Thị K; anh Trần Văn Hiệp và bà được Nhà nước chia cho diện tích đất nông nghiệp như Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ là: thửa số 14, tờ bản đồ số 05, diện tích 335,3 m²; thửa số 107, tờ bản đồ số 10, diện tích 251,3 m²; thửa số 464, tờ bản đồ số 15, diện tích 352 m²; thửa số 94, tờ bản đồ số 15, diện tích 92,1 m²; thửa số 792, tờ bản đồ số 15, diện tích 206,9 m²; thửa số 546, tờ bản đồ số 15, diện tích 160,6 m². Tổng diện tích 06 thửa là 1.398,2 m². Bà T1 đề nghị chia toàn bộ số diện tích đất nông nghiệp trên cho ông T, anh Hiệp, chị K và bà. Bà đồng ý nhận quản lý, sử dụng suất đất ruộng của anh Hiệp và chị K.

Về tài sản riêng: không có, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với các khoản nợ ông T tự khai trên để đi điều trị bệnh ung thư thì khi vay tiền bà không được biết và không được sử dụng. Hơn nữa khi đó vợ chồng đã sống ly thân, ông T có vay tiền thì bà cũng không được biết đã sử dụng tiền vay vào việc gì nên không đồng ý trả nợ như yêu cầu của ông T.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Bà không đề nghị giải quyết.

Người có quyền L nghĩa vụ liên quan, anh Trần Văn H1 và chị Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Anh H1 là cháu họ của ông Trần Văn T. Ngày 24/5/2019, do ông T bị ốm nặng nên vợ chồng anh chị có cho ông T vay số tiền 150.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Khi cho vay hai bên có viết giấy vay nợ. Anh chị xác định việc cho ông T vay tiền bà T1 không biết, vì vợ chồng ông T đang ly thân. Từ khi vay tiền đến nay ông T chưa thanh toán khoản nợ trên cho anh chị. Anh chị xác định số tiền cho ông T vay là khoản vay riêng của ông T không liên quan đến bà T1. Nay ông bà ly hôn, anh chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án và không đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ này. Khi nào có nhu cầu anh chị sẽ đề nghị giải quyết sau.

Người có quyền L nghĩa vụ liên quan, anh Trần Đức H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Anh là em trai của ông T. Ngày 24/5/2019, anh có cho ông T vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích để ông T chữa bệnh ung thư và không tính lãi suất với thời hạn trả nợ là 24 tháng. Việc vay tiền được chứng thực bằng hợp đồng vay tiền có công chứng. Anh không biết việc anh cho ông T vay tiền thì bà T1 có biết hay không, vì khi đó bà T1 đang ở ngoài Bắc. Nay ông bà T T1 giải quyết ly hôn, anh xác định cho ông T vay tiền nên chỉ yêu cầu ông T trả nợ và không có yêu cầu độc lập, không đề nghị giải quyết trong vụ án này. Nếu có yêu cầu thì anh sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Người có quyền L nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị Thanh T3 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Ngày 03/4/2014 chị có cho ông T vay số tiền 80.000.000 đồng và ngày 08/3/2015 cho ông T vay số tiền 140.000.000 đồng. Mục đích để ông T đi chữa bệnh, khi cho vay tiền hai bên có lập hợp đồng công chứng. Nay ông bà T T1 ly hôn, chị không có yêu cầu và không đề nghị giải quyết trong vụ án này. Khi nào có nhu cầu chị sẽ đề nghị giải quyết sau.

Người có quyền L nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có quan điểm trình bày: Năm 2000, vợ chồng ông T T1 làm nhà thì vợ chồng ông có cho vay 01 vạ 700 viên ngói mũi trị giá 4.760.000 đồng; 80 cây tre trị giá 5.400.000 đồng; 100 thanh rui trị giá 2.500.000 đồng. Năm 2017 vợ chồng ông T T1 sửa nhà có mua chịu của ông vật liệu xây dựng gồm 03 tấn xi măng trị giá 3.900.000 đồng. Năm 2018, ông cho ông T vay 05 tH2 sơn trị giá 4.033.000 đồng; 3,25 tấn

xi măng trị giá 4.225.000 đồng, tổng số là 24.818.000 đồng. Ngoài ra năm 2008, ông có vay hộ Ngân hàng cho ông bà T T1 20.000.000 đồng và 3.000.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền cho vay là 47.818.000 đồng. Từ đó đến nay vợ chồng ông T chưa thanh toán cho vợ chồng ông, vì trước đây gia đình khó khăn và sau này ông T lại bệnh tật ốm yếu. Nay ông bà T T1 ly hôn thì không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

Người có quyền L nghĩa vụ liên quan, chị Trần Thị K vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có quan điểm trình bày: Chị là con gái của bà T1 và ông T. Đối với đề nghị chia đất nông nghiệp của bà T1, chị đề nghị chia cho 04 người là bà T1, ông T, chị và anh Hiệp. Chị đề nghị để cho bà T1 được sử dụng phần diện tích đất nông nghiệp chị được chia và không phải thanh toán thành tiền cho chị.

Người có quyền L nghĩa vụ liên quan, anh Trần Văn Hiệp vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có quan điểm trình bày: Anh là con trai của bà T1 và ông T. Anh xác định có được tiêu chuẩn chia đất nông nghiệp và đồng ý về số liệu diện tích như bà T1 trình bày. Đối với đề nghị chia đất nông nghiệp của bà T1 cho bà T1, ông T, chị K và anh thì anh đồng ý. Anh đề nghị để cho bà T1 được sử dụng phần diện tích đất nông nghiệp anh được chia và không phải thanh toán bất cứ khoản tiền nào cho anh.

Người có quyền L nghĩa vụ liên quan, anh Khổng Văn H2 và chị Nguyễn Thu H3 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có quan điểm trình bày: Anh chị là hàng xóm với ông Trần Văn T. Ngày 14/9/2020, khi ông T bệnh ung thư tái phát thì anh H2 cho ông T vay số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi. Năm 2018 anh H2 có cho ông T vay số tiền 10.000.000 đồng để đi khám bệnh tại Hà Nội. Khi cho vay hai bên có viết giấy nhận nợ và không thỏa thuận lãi suất cũng như thời hạn trả nợ cụ thể, thời điểm đó ông T đang cãi nhau và bà T1 bỏ đi miền Nam. Nay ông bà T T1 ly hôn, anh chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án cũng như không đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ giữa anh chị và ông T trong vụ án này. Khi nào có nhu cầu hoặc nếu ông T không trả được nợ thì anh chị sẽ khởi kiện vụ án khác.

Người có quyền L nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị Kim T2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có quan điểm trình bày: Bà có mối quan hệ họ hàng với ông Trần Văn T. Ngày 20/10/2020, bà có cho ông T vay số tiền 120.000.000 đồng để ông T đi điều trị bệnh ung thư tái phát. Khi cho vay hai bên có viết giấy nhận nợ và hẹn sau 01 năm nếu ông T không trả được số tiền trên thì tính lãi suất theo ngân hàng. Khi cho vay tiền vợ chồng ông T đang cãi nhau và bà T1 đã ra khỏi nhà ông T. Từ khi vay đến nay ông T chưa

thanh toán trả nợ cho bà khoản tiền nào. Bà xác định việc cho ông T vay tiền để đi điều trị bệnh ung thư tái phát trở lại. Nay ông bà T ly hôn, bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án cũng như không đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ giữa bà và ông T trong vụ án này. Khi nào có nhu cầu hoặc nếu ông T không trả được nợ thì bà sẽ khởi kiện vụ án khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/HNGĐ- ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Trần Văn T được ly hôn bà Đào Thị T1.

- Về tài sản chung:

+ Chia cho ông T được quản lý, sử dụng: 01 nhà cấp bốn bốn gian + sân lát gạch đỏ; 01 nhà bếp; công trình phụ; 01 giếng khơi 03 cây xoài; 01 cây ổi, 01 cây na, 11 cây nhãn, vải và có tổng trị giá tài sản là 211.692.427 đồng. Các tài sản trên được xây dựng trên diện tích 937,2 m² có ký hiệu S3 tại thửa số 45, tờ bản đồ số 10 (trong đó có 200 m² đất ở và 737,2 m² đất vườn) tại thôn H, xã N, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc. Có các chỉ giới 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 5 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

+ Về đất nông nghiệp: Chia cho ông T được sử dụng diện tích 352 m² tại thửa số 464, tờ số 15 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Tổng giá trị tài sản ông T được chia sử dụng là 2.955.893.939 đồng (hai tỷ chín trăm năm mươi lăm triệu tám trăm chín mươi tư nghìn đồng làm tròn), ông T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà T1 là 206.686.209 đồng (hai trăm linh sáu triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng làm tròn).

+ Chia cho bà T1 được sử dụng diện tích 502,7 m² có ký hiệu S2 tại thửa số 45, tờ bản đồ số 10 (trong đó có 200 m² đất ở và 302,7 m² đất vườn) tại thôn H, xã N, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc. Có các chỉ giới 1, 2, 3, 4, 5, 12, 5 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

+ Về đất nông nghiệp: chia cho bà T1 được sử dụng, canh tác tại các diện tích: Thửa số 14, tờ bản đồ số 05, diện tích 335,3 m²; Thửa số 107, tờ bản đồ số 10, diện tích 251,3 m²; Thửa số 94, tờ bản đồ số 15, diện tích 92,1 m²; Thửa số 792, tờ bản đồ số 15, diện tích 206,9 m²; Thửa số 546, tờ bản đồ số 15, diện tích 160,6 m² (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Tổng giá trị tài sản là 2.621.812.109 đồng (hai tỷ sáu trăm hai mươi một triệu tám trăm mười hai nghìn đồng làm tròn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành đối với khoản tiền phải thanh toán thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

+ Giao cho ông T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ chung của vợ chồng là ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị L số tiền 47.818.000 đồng (bốn mươi bảy triệu tám trăm mười tám triệu đồng), các đương sự không có quyền yêu cầu thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/10/2023 ông Trần Văn T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đất cho ông được 70%, bà T1 30% (Tòa án cấp sơ thẩm chia 60% và 40% là không công bằng đã thế lại chia cho mỗi người 200m² đất ở nên càng không chính xác). Tiền thuốc ông chữa ung thư đã chi phí 800.000.000đ (có nhiều khoản không có hóa đơn, chứng từ) nay đề nghị bà T1 phải chịu cùng ông 50% của số tiền 800.000.000đ chữa bệnh, tức là bà T1 phải thanh toán cho ông 400.000.000đ.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: T1 qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Tuấn.

+ Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+ Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc “V/v Ly hôn, tranh chấp về tài sản chung, công nợ khi ly hôn”. Sửa về phần án phí, sửa về phần số liệu do nhầm lẫn nên cần sửa phần Quyết định của bản án sơ thẩm là:

+ Tổng giá trị tài sản ông Tuấn được chia sử dụng là: 2.997.360.822,5đồng.

+ Ông Tuấn phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà T1 số tiền là: 227.594.812,5 đồng.

+ Ngoài ra, cần sửa về phần án phí của ông Tuấn, bà T1 phải nộp cho Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông Trần Văn T làm trong thời hạn luật định do đó được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về đất thổ cư: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình làm việc tại Tòa án, ông T xác định quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh là tài sản riêng. Hơn nữa tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà T1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông T bà T1 là có căn cứ pháp luật.

Theo kết quả xem xét thẩm định đo đạc thực tế diện tích đất là 1.439,9 m² (trong đó có 400 m² đất ở và 1.039,9m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn H (thôn Làng Giàng cũ), xã N, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc. Kết quả định giá tài sản giá trị đất ở là 7.000.000 đồng/m²; giá trị đất vườn là 2.000.000đồng/m². Xét nguồn gốc ông T có công sức đóng góp khi tạo lập tài sản, duy trì và phát triển tài sản nhiều hơn nên cấp sơ thẩm xem xét chia cho ông T 60% đất, bà T1 40% đất là phù hợp pháp luật.

[2.2] Về tài sản trên đất: Trên đất có các tài sản là nhà công trình phụ, cây cối hai bên do ông T và bà T1 tạo lập được sau khi mua đất có trị giá 211.692.427 đồng. Bản án sơ thẩm chia cho ông T và bà T1 mỗi người ½ trị giá tài sản trên đất và không có ai kháng cáo. Như vậy, việc chia tài sản trên đất là khách quan, đúng pháp luật, phù hợp quan điểm các đương sự.

[2.3] Về đất nông nghiệp: Mỗi khẩu trong hộ gia đình được Nhà nước chia diện tích đất nông nghiệp là 349,6m² có trị giá là 349,6m² x 394.500đồng/m² 137.917.200 đồng. Như vậy diện tích đất nông nghiệp của ông T, bà T1 và hai con của ông T, bà T1 là chị K, anh Hiệp tiêu chuẩn mỗi người là 349,6m² tương ứng số tiền là 137.917.200 đồng. Do chị K, anh Hiệp đều đồng ý giao toàn bộ phần tiêu chuẩn diện tích đất nông nghiệp được hưởng cho bà T1 do vậy diện tích đất nông nghiệp bà T1 được hưởng là 349,6m² x 3 = 1048,8m² tương ứng số tiền là 413.751.600đ.

Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông T sử dụng thửa đất số 464, tờ bản đồ 10 diện tích 352m² có trị giá 138.864.000đ và giao cho bà T1 được sử dụng 05 thửa đất nông nghiệp còn lại có tổng diện tích 1048,65 m² có trị giá 413.692.425 đồng. Do ông T được giao sử dụng diện tích 352m², nhiều hơn diện tích được

chia $352\text{m}^2 - 349,6\text{m}^2 = 2,4\text{m}^2$ nên phải thanh toán cho bà T1 giá trị tương ứng số diện tích là $2,4\text{ m}^2 \times 394.500 \text{ đồng} = 946.800\text{đ}$ là phù hợp.

[2.4] Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T được sử dụng 60% đất ở, đất trồng cây lâu năm, bà T1 40% đất ở, đất trồng cây lâu năm là đúng, nhưng khi tính toán con số cụ thể thì sai nên cần tính lại để sửa sai cho Tòa án cấp sơ thẩm. Cụ thể như sau:

Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 10 tại thôn H, xã N, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm là $1439,9\text{m}^2$ có trị giá là 4.879.800.000đ (trong đó 400 m^2 đất ở trị giá 2.800.000.000đ và $1039,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm trị giá 2.079.800.000đ). Nếu chia bằng trị giá đất thì ông T được hưởng 60% của 4.879.800.000đ là 2.927.880.000đ, bà T1 được hưởng 40% của 4.879.800.000đ là 1.951.920.000đ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông T sử dụng diện tích đất $937,2\text{m}^2$ (trong đó có 200 m^2 đất ở và $737,2\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) trị giá 2.874.400.000đ (ít hơn so với trị giá đất ông được hưởng (60%) là 2.927.880.000đ - 2.874.400.000đ = 53.480.000đ). Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà T1 sử dụng diện tích đất $502,7\text{ m}^2$ (trong đó có 200 m^2 đất ở và $302,7\text{ m}^2$ đất trồng cây lâu năm) trị giá 2.005.400.000đ (nhiều hơn so với trị giá đất bà T1 được hưởng (40%) là 2.005.400.000đ - 1.951.920.000đ = 53.480.000đ).

Bản án sơ thẩm chia cho ông T được quản lý, sở hữu, sử dụng: 01 nhà nhà cấp bốn 04 gian + sân lát gạch đỏ, 01 nhà bếp, công trình phụ, bó bờ sân, 01 giếng khơi 03 cây xoài, 01 cây ổi, 01 cây na, 11 cây nhãn, vài trị giá tài sản là 211.692.427 đồng.

Ông T được Tòa án sơ thẩm chia tài sản là hiện vật trị giá tổng cộng là 2.874.400.000đ (Đất ở, đất trồng cây lâu năm) + 211.692.427đ (Tài sản trên đất) + 138.864.000đ (Đất ruộng) = 3.225.226.427đ. Đối chiếu với phân tích ở trên thì ông T đang sở hữu, sử dụng tài sản là đất ở, đất trồng cây lâu năm thiếu so với việc được hưởng là 53.480.000đ; đối với tài sản trên đất thì thừa là $211.692.427\text{đ} / 2 = 105.846.213\text{đ}$ (làm tròn); còn đối với tiêu chuẩn đất nông nghiệp thì thừa là 946.800đ. Như vậy ông T phải thanh toán cho bà T1 là 105.846.213đ (tiền trị giá tài sản trên đất) + 946.800đ (đất ruộng) = 106.793.013đ, nhưng bà T1 được Tòa án sơ thẩm chia đất ở, đất trồng cây lâu năm nhiều hơn so với trị giá đất bà T1 được hưởng 53.480.000đ nên ông T chỉ phải thanh toán cho bà T1 $106.793.013\text{đ} - 53.480.000\text{đ} = 53.313.013\text{đ}$. Tuy nhiên, ông T phải bỏ ra số tiền là 85.791.767đ chi phí khi ông đi điều trị bệnh K dạ dày, bà T1 là vợ, không chăm sóc ông khi ông bị bệnh, cũng không bỏ tiền ra để chữa bệnh cùng ông là chưa làm tròn nghĩa vụ của vợ đối với chồng. Mặc dù số tiền ông T trình bày chữa bệnh đã hết 800.000.000đ nhưng không có hóa đơn

chứng từ để chứng minh cho số tiền đó mà chỉ chứng minh được chi phí 85.791.767đ khi ông đi điều trị bệnh K dạ dày. Do đó, đáng ra ông T phải thanh toán cho bà T1 53.313.013đ tiền chênh lệch tài sản như phân tích ở trên nhưng nay thấy rằng bà T1 phải có nghĩa vụ dùng số tiền này để bù đắp vào số tiền ông T đã chữa bệnh, nên không buộc ông T không phải thanh toán cho bà T1 số tiền chênh lệch 53.313.013đ.

Ông T phải tự chịu số tiền đã chữa bệnh là 85.791.767đ - 53.313.013đ = 32.478.754đ. Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông T buộc bà T1 phải thanh toán cho ông T 1/2 tiền chữa bệnh là 400.000.000đ như ông T trình bày.

Từ những phân tích trên cho thấy kháng cáo của ông T là có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về nợ: Tòa án sơ thẩm giải quyết về khoản nợ 47.818.000đ của ông T, bà T1 với ông bà C, L và giao cho ông T có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho ông bà C, L và ông T yêu cầu bà T1 phải thanh toán cho ông tương ứng $\frac{1}{2}$ số nợ trên $47.818.000\text{đồng}/2 = 23.909.000\text{đ}$, đồng thời bản án sơ thẩm xác định các đương sự không có quyền yêu cầu thi hành án là không đúng pháp luật. Trong vụ án này ông bà C, L không đề nghị ông T, bà T1 phải trả nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ nên Tòa không giải quyết, nếu các bên có thiện chí thì tự trả nợ, nếu không tự nguyện thì bên chủ nợ có quyền khởi kiện ra tòa bằng vụ án dân sự khác. Do đó Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không quyết định về trách nhiệm trả nợ của ông T, bà T1 với ông C, bà L.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa chưa phù hợp với chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Án phí sơ thẩm:

Tổng trị giá tài sản mà ông T, bà T1 tranh chấp là 5.644.048.852đ, gồm 4.879.800.000đ (đất ở, đất trồng cây lâu năm), 211.692.427đ (Tài sản trên đất), 137.917.200 (Đất ruộng), 413.751.600đ (Đất ruộng). Trong đó ông T được hưởng 60% của 4.879.800.000đ (đất ở, đất trồng cây lâu năm) tương ứng là 2.927.880.000đ, bà T1 được hưởng 40% của 4.879.800.000đ (đất ở, đất trồng cây lâu năm) là 1.951.920.000đ. Ông T, bà T1 mỗi người đều được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất là 105.846.213 đồng (làm tròn số) và đất nông nghiệp của ông T là $349,6\text{m}^2 \times 394.500\text{đồng}/\text{m}^2 = 137.917.200$ đồng, đất nông nghiệp của bà T1 là $349,6\text{m}^2 \times 3 \times 394.500\text{đồng}/\text{m}^2 = 413.751.600\text{đ}$.

- Ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

- Ông T phải chịu án phí chia tài sản là $2.927.880.000đ + 105.846.213 + 137.917.200 = 3.171.643.413$ đồng nhưng được trừ đi số tiền ông đã chi phí chữa bệnh là 32.478.754đ, còn 3.139.164.659đ. Cụ thể số tiền án phí ông T phải nộp là $72.000.000đ + (3.139.164.659đ - 2.000.000.000đ) \times 2\% = 94.783.293đ$

- Bà T1 phải chịu án phí là $1.951.920.000đ + 105.846.213đ + 413.751.600đ = 2.471.517.813đ$ nhưng được trừ đi số tiền chi phí chữa bệnh cho ông T bà phải chịu 53.313.013đ, còn 2.418.204.800đ. Cụ thể số tiền án phí bà T1 phải nộp là $72.000.000đ + (2.418.204.800đ - 2.000.000.000đ) \times 2\% = 80.364.096đ$.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông T không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn T, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2023/HNGĐ- ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 33; Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Cho ông Trần Văn T được ly hôn bà Đào Thị T1.

2. Về tài sản chung:

2.1. Chia cho ông Trần Văn T được sở hữu, sử dụng diện tích 937,2 m² đất (Trong đó có 200 m² đất ở và 737,2 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 45, tờ bản đồ số 10 tại thôn H (thôn Làng Giàng cũ), xã N, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc) theo các chỉ giới 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 5 (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án) và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn bốn gian, sân lát gạch đỏ, 01 nhà bếp, công trình phụ, 01 giếng khơi 03 cây xoài, 01 cây ổi, 01 cây na, 11 cây nhãn, vải.

2.2. Chia cho bà Đào Thị T1 được sở hữu, sử dụng diện tích 502,7m² đất (Trong đó có 200 m² đất ở và 302,7 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 45, tờ bản đồ số 10 tại thôn H (thôn Làng Giàng cũ), xã N, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc) theo các chỉ giới 1, 2, 3, 4, 5, 12, 1 (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

3. Về đất nông nghiệp:

- Chia cho ông Trần Văn T được sử dụng diện tích 352m² đất nông nghiệp tại thửa số 464, tờ số bản đồ 10 ở thôn H, xã N, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

- Chia cho bà T1 được sử dụng: Thửa số 14, tờ bản đồ số 05, diện tích 335,3 m²; Thửa số 107, tờ bản đồ số 10, diện tích 251,3 m²; Thửa số 94, tờ bản đồ số 15, diện tích 92,1 m²; Thửa số 792, tờ bản đồ số 15, diện tích 206,9 m²; Thửa số 546, tờ bản đồ số 15, diện tích 160,6 m² đều ở thôn H, xã N, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

4. Các đương sự không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành đối với khoản tiền phải thanh toán thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

6. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án.

7. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Trần Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 94.783.293đ (Chín mươi tư triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn hai trăm chín mươi ba đồng) án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) theo biên lai số AA/2017/0009265 ngày 22/6/2021 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Sông Lô; ông T còn phải nộp số tiền là 80.083.293đ (Tám mươi triệu không trăm tám mươi ba nghìn hai trăm chín mươi ba đồng).

- Bà Đào Thị T1 phải chịu án phí chia tài sản là 80.364.096đ (Tám mươi triệu ba trăm sáu mươi tư nghìn không trăm chín mươi sáu đồng) nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.870.000đ (Một triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai số: 0002336 ngày 25/11/2021 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Sông Lô, bà T1 còn phải nộp số tiền là 78.494.096đ (Bảy mươi tám triệu bốn trăm chín mươi tư nghìn không trăm chín mươi sáu đồng).

8. Về án phí phúc thẩm: Ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Sông Lô;
- VKSND huyện Sông Lô;
- Chi cục THADS huyện Sông Lô;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vĩnh Thành